KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DBC)

CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Ngày 31/12/2024	27,750 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.9%	**-4.6%**	**-8.9%**

DT thuần *2024*
13,574 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 2,464| 22.2%

LN thuần *2024*
836 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 758| 975%

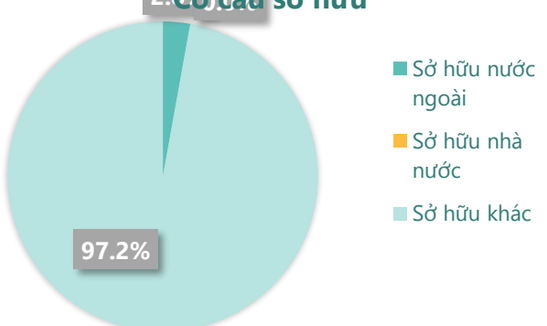
LN sau thuế *2024*
769 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 744| 2975%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
8.2%
YoY: +/-▲ 5.0%

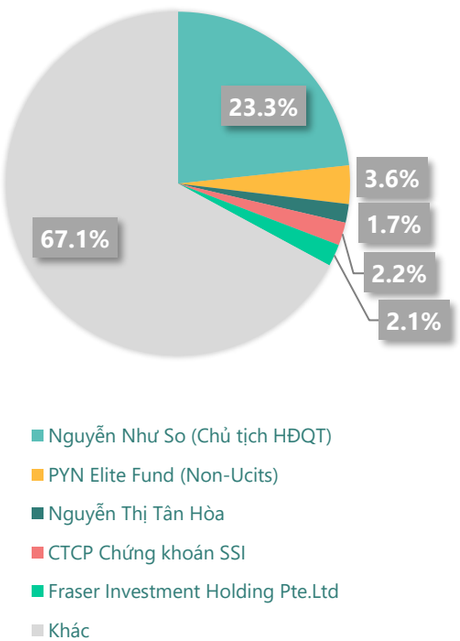
ROE *2024*
13.5%
YoY: +/-▲ 12.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,378 - 31,659
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,287
Số lượng CPLH (CP)	334,669,145
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,773,940
Sở hữu nước ngoài	2.8%
Beta	1.47
EPS	2,298
P/E	12.1

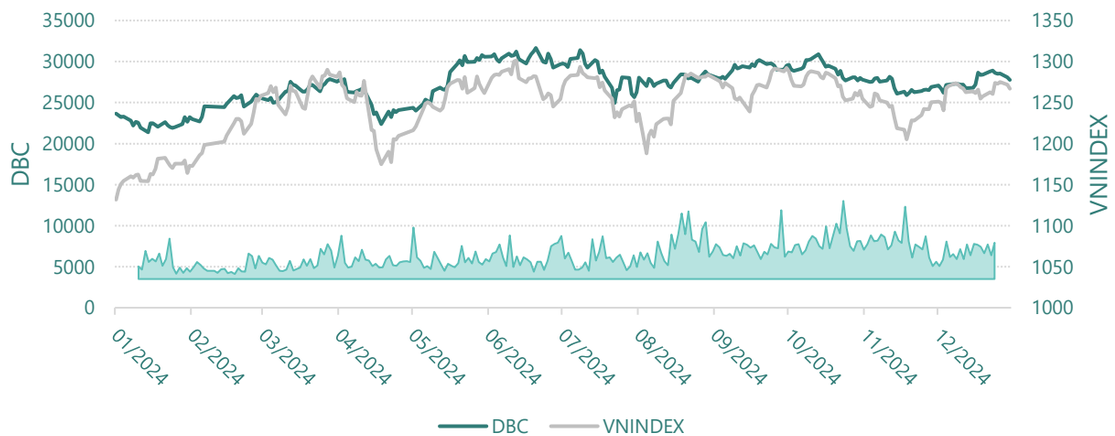
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



Lịch sử giá

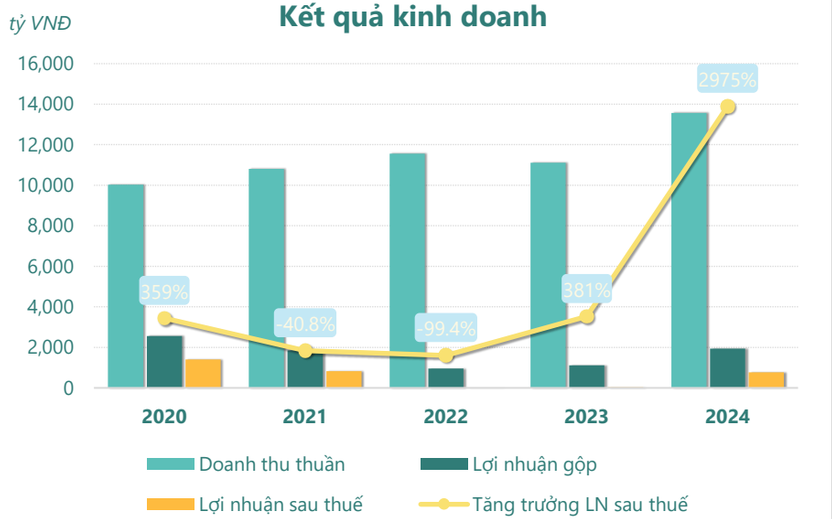


Năm **2024**, **DBC** ghi nhận doanh thu thuần **13,574** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **769.1** tỷ đồng, lần lượt **tăng 22.2%** và **tăng 2975%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

Kết quả kinh doanh

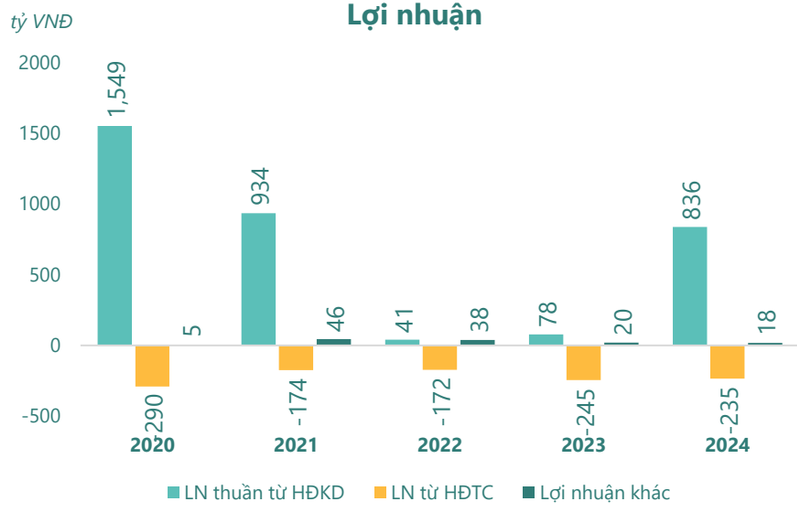


Năm **2024**, **DBC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **835.8** tỷ đồng, **tăng lên 758.0** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (687.6 tỷ đồng) là 148.2 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

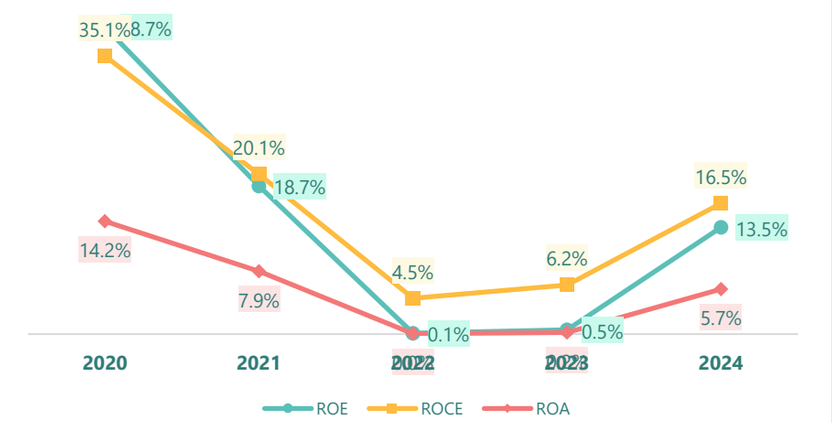
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **263.7** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **860.8** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.14** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của DBC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **13.5%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

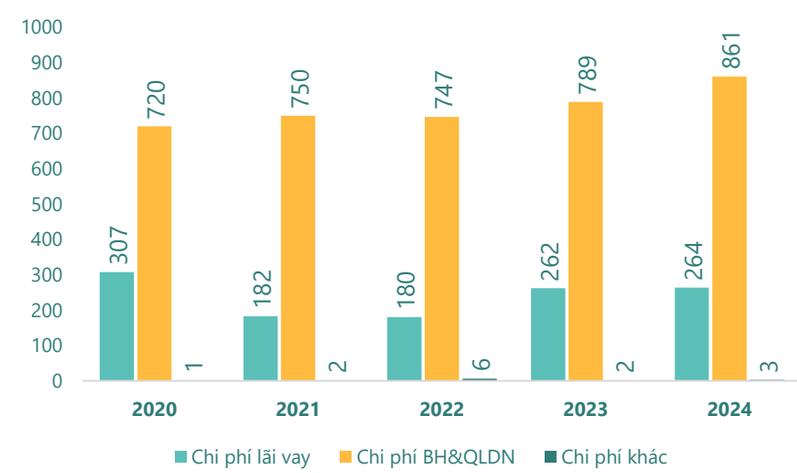
Lợi nhuận



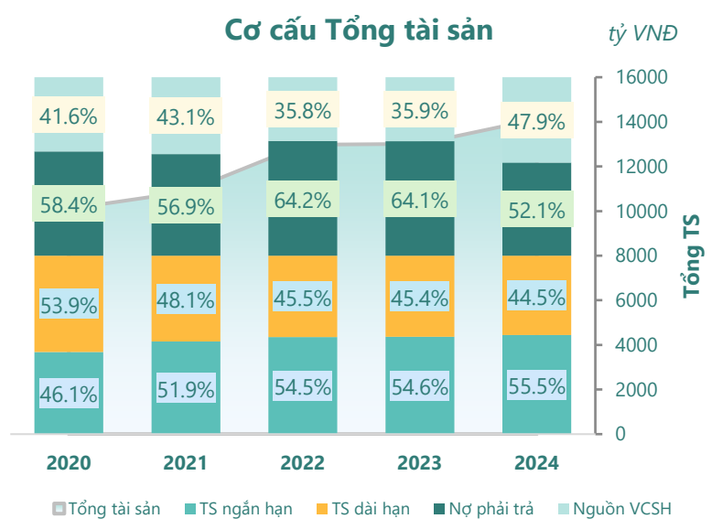
ROE - ROCE - ROA

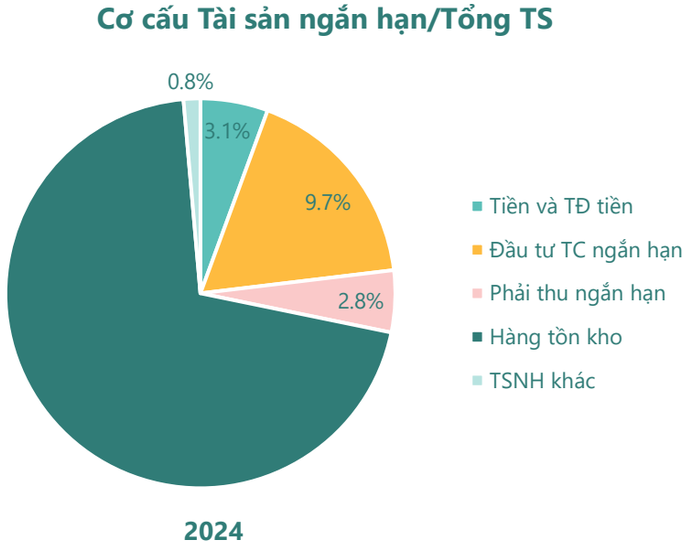


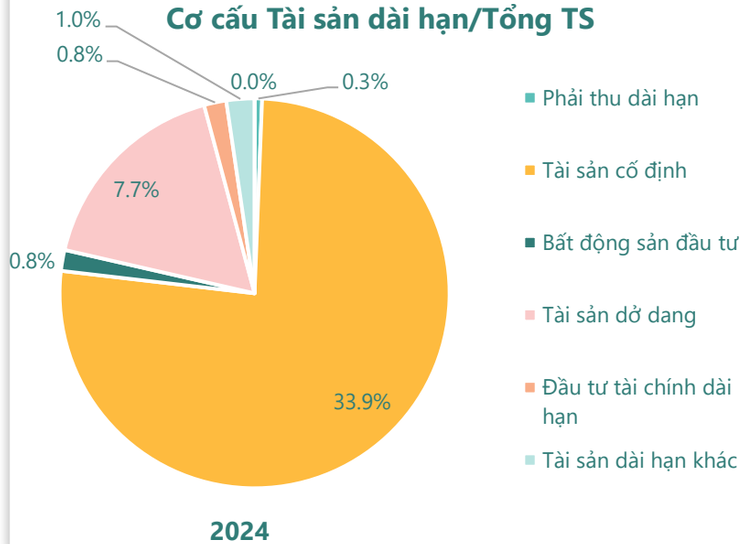
Chi phí



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **DBC** năm 2024 tăng trưởng **8.53%** so với năm trước, đạt **14,122** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 55.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 52.1% và 47.9%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

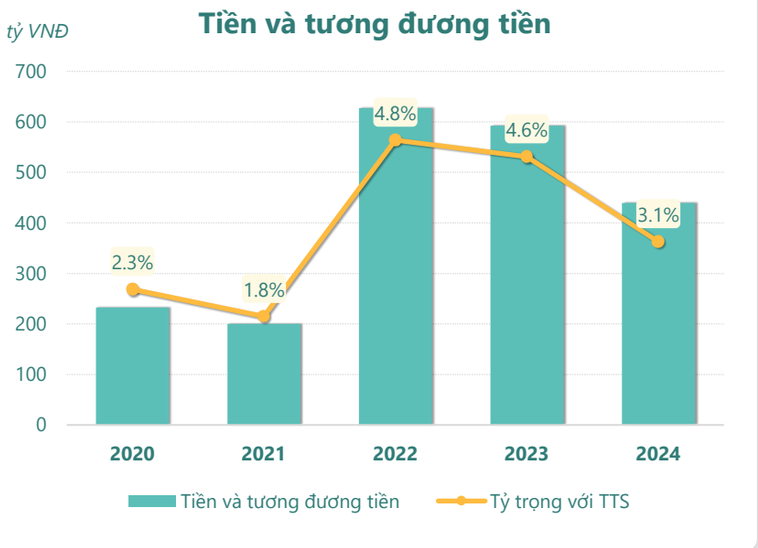
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DBC đạt **7,838** tỷ đồng, tăng trưởng **10.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **55.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.1%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 9.71% trên tổng tài sản.

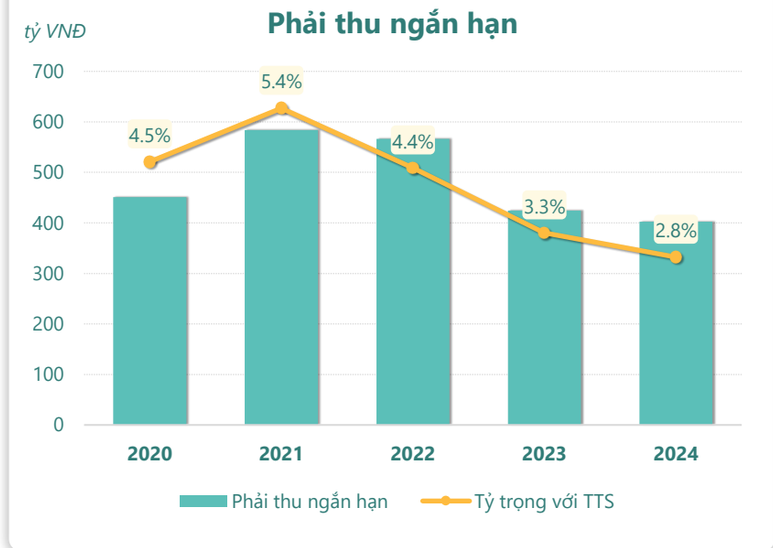
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

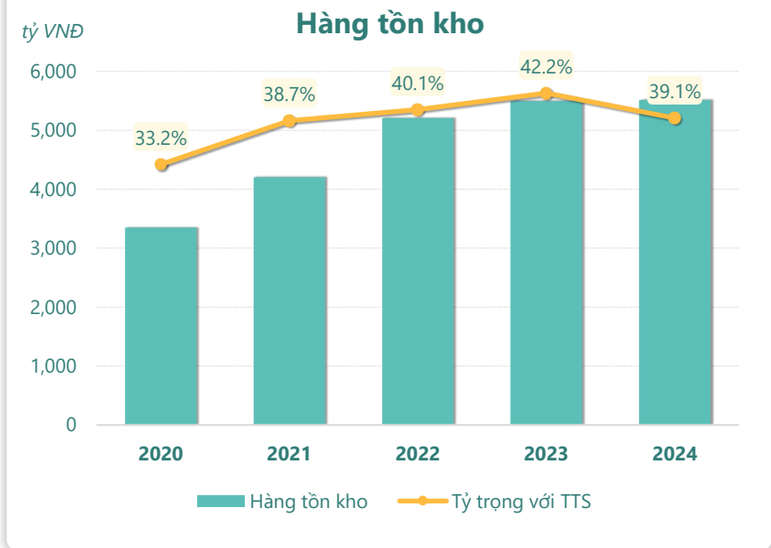
Tài sản dài hạn tăng trưởng **6.31%** so với năm trước và đạt **6,283** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **44.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **33.9%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 7.67%.

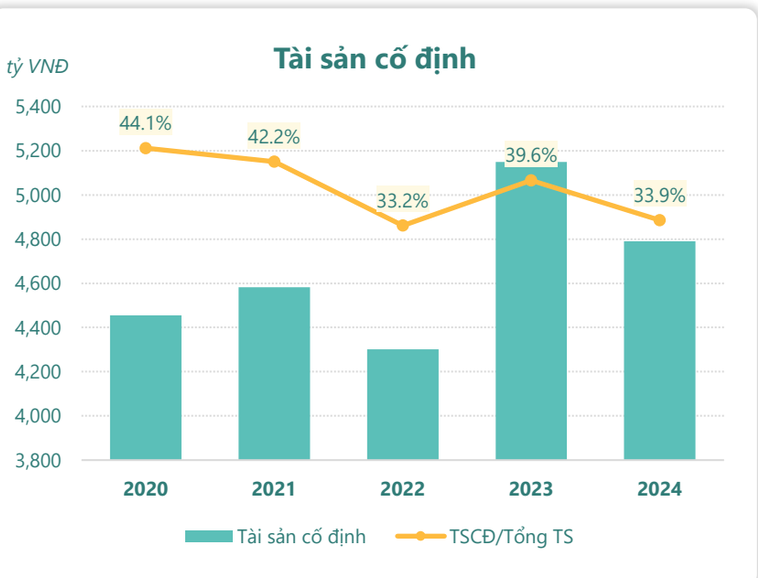
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

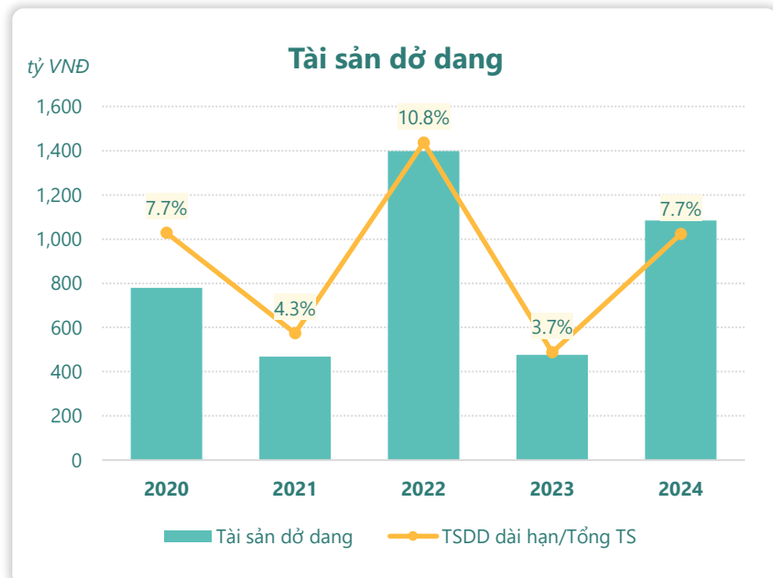
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

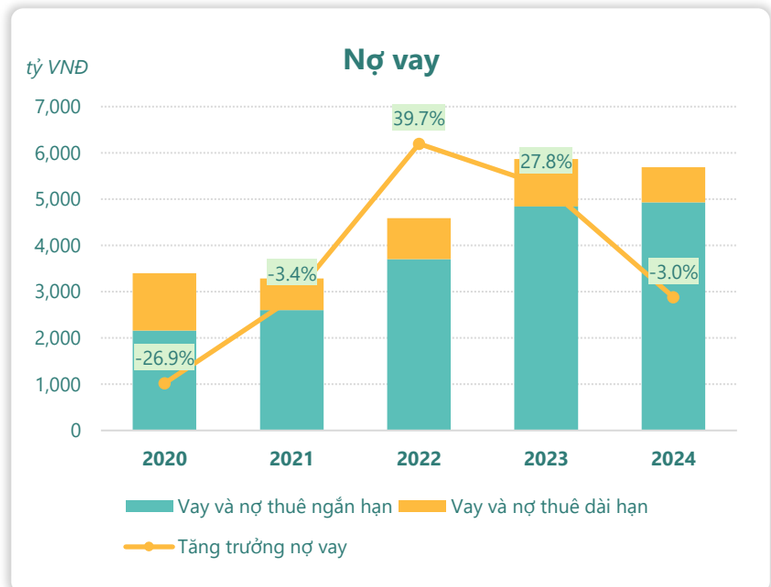






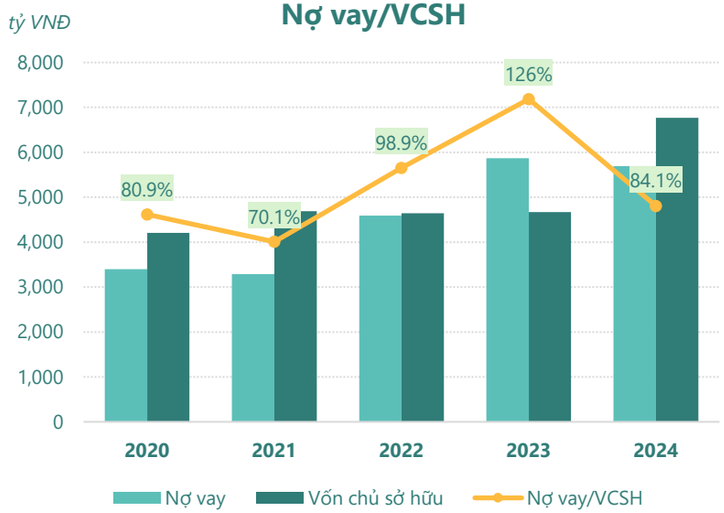




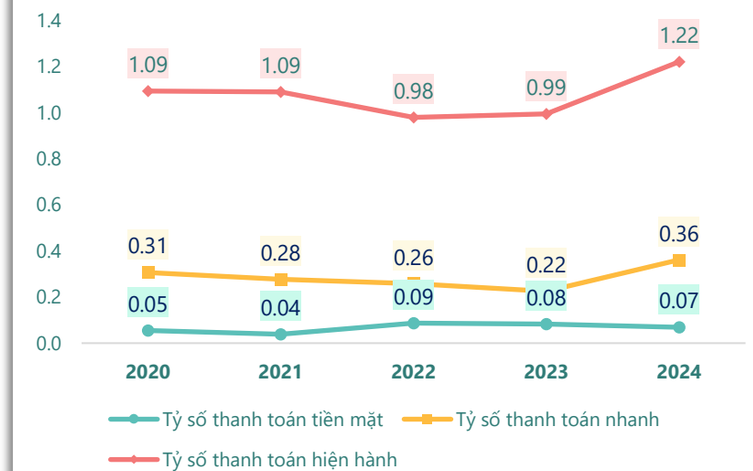


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

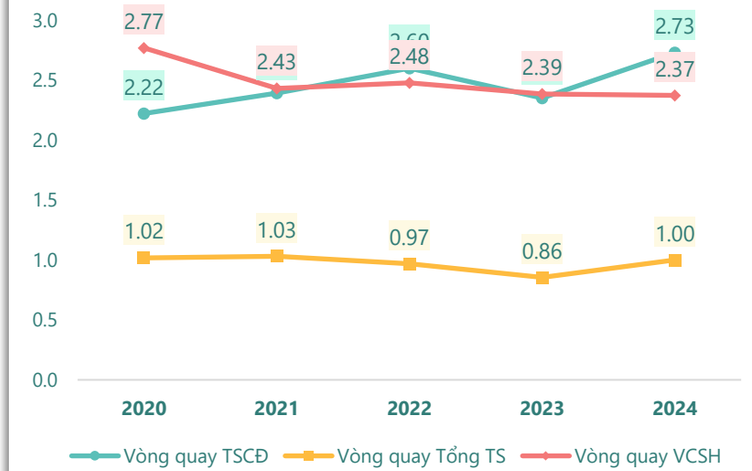
Nợ vay/VCSH



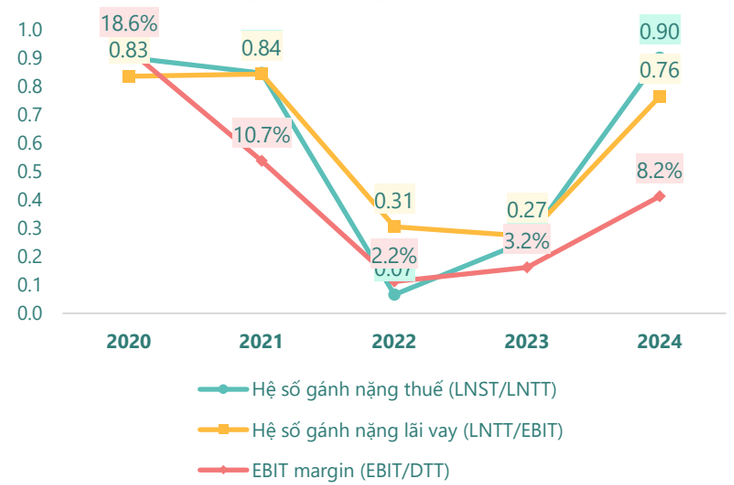
Chỉ số thanh khoản



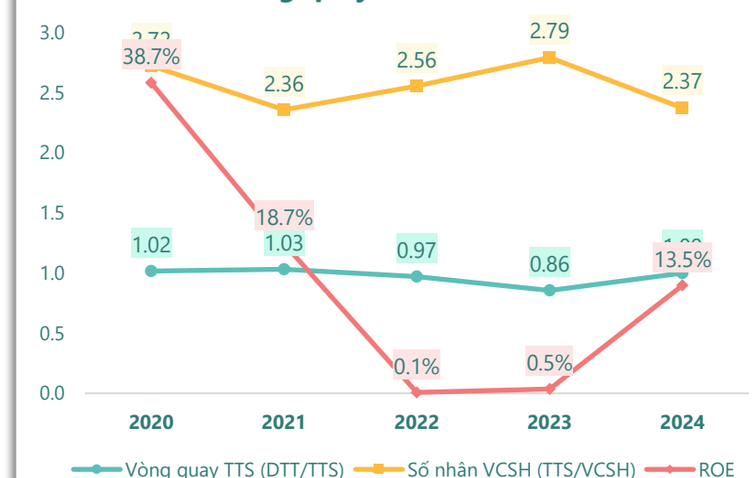
Vòng quay tài sản



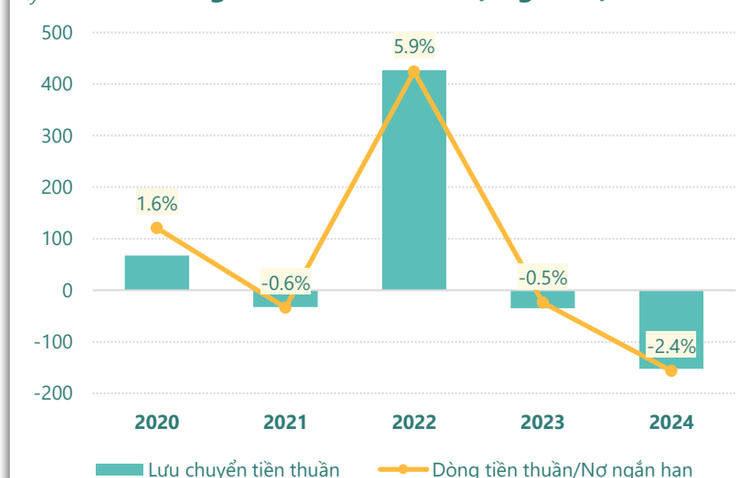
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**10,813**	**11,558**	**11,110**	**13,574**
Giá vốn hàng bán	8,960	10,598	9,996	11,640
Lợi nhuận gộp	**1,853**	**960**	**1,114**	**1,933**
Doanh thu HĐTC	25.0	28.8	35.8	39.2
Chi phí TC	199	201	281	275
Chi phí lãi vay	**182**	**180**	**262**	**264**
LN trong công ty LKLD	4.90	0.01	-2.77	-1.43
Chi phí bán hàng	405	403	432	469
Chi phí QLDN	344	344	356	392
LN thuần từ HĐKD	**934**	**40.9**	**77.7**	**836**
Lợi nhuận khác	45.5	38.1	20.0	18.5
LN trước thuế	**980**	**79.0**	**97.7**	**854**
Lợi nhuận sau thuế	**830**	**5.19**	**25.0**	**769**
LNST của CĐ cty mẹ	**830**	**5.19**	**25.0**	**769**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	586	312	-967	1,126
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-272	-818	-258	-1,714
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-347	933	1,190	435
Tiền đầu kỳ	233	200	627	592
Lưu chuyển tiền thuần	**-32.5**	**427**	**-35.0**	**-153**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.04	0.09	-0.15
Tiền cuối kỳ	200	627	592	439

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**10,863**	**12,974**	**13,012**	**14,122**
Tài sản ngắn hạn	**5,637**	**7,065**	**7,101**	**7,838**
Tiền và tương đương tiền	200	627	592	439
Đầu tư tài chính ngắn hạn	577	505	490	1,371
Phải thu ngắn hạn	584	566	424	402
Hàng tồn kho	4,203	5,207	5,494	5,517
Tài sản ngắn hạn khác	73.2	160	100	109
Tài sản dài hạn	**5,225**	**5,909**	**5,910**	**6,283**
Phải thu dài hạn	16.1	23.4	36.9	38.8
Tài sản cố định	4,582	4,302	5,148	4,790
Bất động sản đầu tư	0	0	0	109
Tài sản dở dang	468	1,398	476	1,083
Đầu tư tài chính dài hạn	105	114	120	116
Tài sản dài hạn khác	53.7	71.8	130	146
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**6,177**	**8,333**	**8,345**	**7,355**
Nợ ngắn hạn	**5,172**	**7,213**	**7,142**	**6,421**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,599	3,705	4,841	4,928
Phải trả người bán ngắn hạn	1,392	2,129	796	763
Nợ dài hạn	**1,005**	**1,120**	**1,204**	**935**
Vay và nợ thuê dài hạn	687	886	1,026	764
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,686**	**4,641**	**4,666**	**6,766**
Vốn chủ sở hữu	**4,686**	**4,641**	**4,666**	**6,766**
Vốn điều lệ	1,152	2,420	2,420	3,347
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**